

Công ty cổ phần Miền Đông
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	43.334.016.474	32.723.171.205	59.886.055.277	67.553.500.503
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	13.616.623	31.665.222	13.616.623	77.671.646
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	43.320.399.851	32.691.505.983	59.872.438.654	67.475.828.857
4. Giá vốn hàng bán	11	20	49.181.963.790	22.879.103.291	60.718.536.647	45.982.187.483
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(5.861.563.939)	9.812.402.692	(846.097.993)	21.493.641.374
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	930.818.694	24.651.469	2.754.596.241	647.011.118
7. Chi phí tài chính	22	22	3.252.474.470	4.718.392.170	6.753.597.504	8.644.397.701
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.252.474.470	4.718.392.170	6.753.597.504	8.644.397.701
8. Chi phí bán hàng	24		279.761.507	218.446.200	470.980.120	389.744.393
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.198.380.678	2.959.376.246	7.207.506.392	6.437.788.673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.661.361.900)	1.940.839.545	(12.523.585.768)	6.668.721.725
11. Thu nhập khác	31	23	17.918.491.645	150.298.736	18.089.859.676	238.887.445
12. Chi phí khác	32	24	2.680.901.942	143.520.858	2.865.508.120	240.262.254
13. Lợi nhuận khác	40		15.237.589.703	(6.777.878)	15.224.351.556	(1.374.809)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.576.227.803	1.947.617.423	2.700.765.788	6.667.346.916
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	424.547.336	445.480.462	455.681.831	1.195.041.453
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.151.680.467	1.502.136.961	2.245.083.957	5.472.305.463
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	203	152	212	553

Mai Xuân Ngợi
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khỏa
Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2012